

CUỘC CÁCH MẠNG HỌC TẬP

Kể từ thời La Mã, khi mà những dữ liệu đầu tiên về sản lượng bình quân đầu người được sử dụng, cho đến năm 1800, mức sống trung bình của con người hầu như không hề tăng thêm một chút nào (xem ví dụ trong Madison 2011). Nhu cầu tiêu thị của đại đa số nhân loại đều tập trung chủ yếu vào lương thực, và lương thực thì lại bị giới hạn rất lớn ở một số sản phẩm nông sản như gạo, bột mì và các loại hạt khác. Nhà ở thì vẫn còn thô sơ và không hề có chút riêng tư, và nguồn nhiệt sưởi vào mùa đông là cách thức duy nhất để kiểm soát khí hậu. Con người ăn mặc chủ yếu hướng đến sự tiện lợi và hiếm khi được khoác thêm một món đồ nào khác ngoài quần áo mặc ngoài khi giao mùa. Chăm sóc y tế gần như không hề tồn tại. Du lịch cũng rất hiếm thấy, phần lớn chỉ tại địa phương, đã thế lại rất khó khăn và không thoải mái. Các trò giải trí đều là tự nghĩ và rất thô sơ. Chỉ có một phần nhỏ những người quý tộc là được phép hưởng thụ thứ mà ngày nay chúng ta chỉ xem như một mức sống thích hợp của một người bình thường – các loại thực phẩm tươi sống, bao gồm thịt: những căn phòng ấm cúng và kín đáo; nhiều bộ quần áo để mặc vào những dịp khác nhau; chăm sóc y tế và cá nhân ở cấp độ cơ bản; và các cơ hội đi du lịch và trải nghiệm các hoạt động giải trí sành điệu khác.

Bắt đầu từ năm 1800, với một sự tăng tốc rõ rệt cho tới nửa sau thế kỷ XIX, mức sống đặc quyền do đã bắt đầu trở nên phổ biến trên khắp châu Âu, Bắc Mỹ và châu Đại Dương. Tác động của sự thay đổi này là rất rõ ràng, ngay cả trong những bài luận quan trọng vào thời đó. Bằng nhiều cách khác nhau, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã trở thành khúc khải hoàn cho những tiến bộ rõ rệt của một tiềm năng kinh tế mới - những lợi ích từ những điều vẫn chưa được chia sẻ rộng rãi.

Trong thế kỷ XX, các tiêu chuẩn sống cao cấp đã bắt đầu trở nên phổ biến ở châu Âu, Bắc Mỹ, châu Đại Dương, và rất nhiều nơi tại châu Á; một xu hướng mà đến nay vẫn đang được duy trì tại phần lớn các nước châu Á.

Ý nghĩa của những chuyển đổi này có thể hiểu theo một nghĩa khác: cho đến đầu thế kỷ XIX, đa số con người đều sử dụng hầu hết thời gian của họ vào những nhu cầu cơ bản trong cuộc sống – thực phẩm, chỗ ở, quần áo. Thế nhưng ngày nay, với hầu hết những người đang sống trong các nước có nền công

nghiệp tiên tiến – và với một số lượng lớn các thị trường mới nổi đang ngày một tăng cao trên thế giới – để thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của cuộc sống có khi chỉ mất vài giờ làm việc trong tuần mà thôi. Những người này có thể lựa chọn sử dụng những khoảng thời gian “gia tăng” của họ để: làm việc, kiếm thêm thu nhập để có thể tiêu dùng nhiều hơn (có thể là các “nhu cầu” với chất lượng cao hơn hoặc các xa xỉ phẩm) hoặc tận hưởng nhiều hơn khoảng thời gian rỗi rãi của mình.

Vậy đâu là nguồn gốc của những biến đổi xã hội này? Liệu có phải do việc tích lũy vốn hay là nhờ vào các tiến bộ công nghệ? Mặc dù các nhà kinh tế học, chẳng hạn như Schumpeter (1943), đã xác định nguồn gốc chính của những phát triển mang tính chuyển đổi này là sự tiến bộ trong công nghệ, nhưng phải mãi cho đến khi Robert Solow (1957) đưa ra một luận điểm khác, thì mới có một cách để định lượng tầm quan trọng của việc tích lũy vốn so với các tiến bộ trong công nghệ. Những thay đổi về cường độ vốn có thể là nguyên nhân của ít nhất 1/3 những thay đổi trong sản lượng tạo ra bởi mỗi công nhân. Phần còn lại đa phần có thể quy cho nhiều hình thức tiến bộ kỹ thuật khác nhau.

Các lý luận sau đó đã cho rằng sự định lượng này có lẽ không đủ tinh vi như những gì mà nó thể hiện ban đầu, một phần là vì các tham số đầu vào chủ yếu (vốn, nhân lực) đang ngày càng trở nên khó khan và rắc rối hơn so với những ngày đầu được nhận thức, một phần khác là vì các mô hình cơ bản, thứ đưa đến một hiệu suất không thay đổi theo quy mô từ hàm sản xuất tổng hợp và môi trường cạnh tranh hoàn hảo, có vẻ như ngày càng không được chắc chắn. Một vài khó khan trong việc phân tích các nguồn lực tăng trưởng là chúng đan xen vào nhau – những cỗ máy mới (đầu tư) là không thể thiếu trong quá trình triển khai các công nghệ mới. Tuy nhiên, chắc chắn đã có một sự gia tăng rất lớn về năng suất và những tiến bộ trong công nghệ, cũng như việc “học tập để làm việc tốt hơn” đã đóng một vai trò quan trọng trong sự gia tăng về năng suất này. Đối với mục đích của các tác giả, đó là tất cả những gì quan trọng.

Tốc độ học tập (đổi mới) không chỉ là yếu tố quan trọng nhất quyết định chất lượng sống ngày càng tăng cao, bản thân tốc độ này còn gần như chắc chắn có một phần, nếu không phải là phần lớn, là yếu tố nội sinh. Tốc độ tiến bộ đã khác biệt một cách rõ rệt trong từng thời kỳ và giữa các quốc gia với nhau, và

trong khi chúng ta vẫn chưa thể giải thích tất cả những biến đổi này, rõ ràng là các chính sách của chính phủ đã đóng góp một phần trong đó. Việc học tập chịu ảnh hưởng bởi đầu tư công và tư dành cho nghiên cứu và giáo dục. Thực tế là có rất nhiều mối tương quan lớn trong việc tăng năng suất giữa các ngành, thấy khả năng tồn tại các nhân tố chung (các nhân tố về môi trường, các khoản đầu tư công) tạo nên những ảnh hưởng toàn diện hoặc có thể gây ra những hiệu ứng lan tỏa quan trọng từ một người tìm hiểu/ sáng tạo đến những người khác. Tuy nhiên, thực tế là ở cấp độ kinh tế vi mô, vẫn tồn tại những khác biệt lớn và dai dẳng giữa các quốc gia và doanh nghiệp khác nhau, những chênh lệch lớn giữa các hệ thống thực hành thuộc lại tốt nhất, trung bình và tệ nhất – ngụ ý rằng kiến thức không nhất thiết có thể truyền bá thông suốt qua mọi nơi, do là biên giới giữa các nước hay ranh giới các doanh nghiệp.

Tất cả những điều này nhấn mạnh rằng một trong những mục tiêu của chính sách kinh tế nên được dùng vào việc tạo ra các chính sách và cơ cấu kinh tế, từ đó tăng cường việc học tập và các hiệu ứng lan tỏa từ chúng: việc tạo ra một xã hội học tập sẽ tăng thêm nhiều khả năng trong việc thúc đẩy mức sống của con người hơn là tạo ra những tiên bộ nhỏ và nhất thời về kinh tế hay hy sinh tiêu dùng hiện tại để tăng cường vốn.

Điều này thậm chí càng được thể hiện rõ rệt tại những quốc gia đang phát triển. Phần lớn là do sự khác biệt về thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia, hay ở tầm cao hơn, là do sự khác biệt về nhận thức. Các chính sách chuyển đổi nền kinh tế và xã hội của các nước này thành các “xã hội học tập” đã giúp họ thu hẹp khoảng cách về kiến thức, cùng với một sự gia tăng đáng kể trong thu nhập. Cũng như Stiglitz (1987) đã nói, để phát triển, con người phải học được cách để học.

Trong báo cáo chuyên đề của Solow về lý thuyết tăng trưởng kinh tế (1956), để đơn giản hóa, ông đã mô hình hóa tốc độ tiến bộ công nghệ như là một nhân tố cố định và ngoại sinh, đồng thời không chịu ảnh hưởng bởi các quyết định của doanh nghiệp. Bài báo cáo này đã không thể giải thích được nguồn nhân lực quan trọng nhất giúp nâng cao mức sống của con người - và vì vậy, cũng chỉ gợi ra hướng dẫn khiêm tốn về cách mà chính sách kinh tế có thể ảnh hưởng đến việc gia tăng tốc độ đó. Bởi vậy, đến năm 1957, bản báo cáo của

Solow vẫn chỉ nêu lên những gì mà ông đã tập trung vào từ năm 1956, đó là tích lũy vốn, một điều tương đối không quan trọng: điều quan trọng là những gì mà bản báo cáo của ông nêu ra vào năm 1956 vốn đơn giản là một sự thật. Không có gì ngạc nhiên, ngay sau công trình tiên phong của Solow, một lý luận lớn về thuyết tăng trưởng đã được phát triển với nỗ lực nhằm “nội sinh hóa” các thay đổi mang tính công nghệ - được bắt đầu sớm nhất từ tận những năm 1960, và đã có những tiến triển xa hơn vào khoảng những năm 1980.

Công trình tốt nhất từng được thực nghiệm, hiển nhiên, chính là việc tạo cơ sở cho các phân tích về hành vi mang tính tổng hợp (vĩ mô) trên các nền tảng vi mô. Điều này, cho tới bây giờ, vẫn là một lý luận lớn về kinh tế vi mô trong tiến trình phát triển công nghệ, tuy vậy vẫn có rất nhiều điều sáng suốt trong lý luận này không được đưa vào các mô hình tăng trưởng kinh tế vi mô, loại mô hình thường sử dụng những góc nhìn đơn giản hoặc bỏ qua, ví dụ, sự khác biệt về ngành trong tốc độ đổi mới, vô số cách thức dẫn đến sự tiến bộ, hay mối tương quan giữa chúng và các chính sách thay thế. Để đối phó với những phức tạp do tăng trưởng nội sinh gây ra và sự thách thức từ các từ các tăng trưởng ổn định phát sinh trong một quá trình dài hạn, phần lớn những lý luận này đã tập trung vào các tham số, thứ không ngờ lại trở nên cực kỳ, cực kỳ đặc biệt. Trong khi một vài phần khác của lý luận này đã thừa nhận rằng, khi việc đổi mới là nội sinh, thì thị trường sẽ không có khả năng xuất hiện cạnh tranh hoàn hảo, khả năng tương tác giữa cơ cấu kinh tế và đổi mới sẽ không còn là trong tâm đặc thù của cuộc thảo luận. Phải chăng ngay cả loại hình cạnh tranh mà Schumpeter đã vạch ra thực sự thực thi? Một vài quan điểm trong lý luận này đã đưa ra các giả định với những kết luận hầu như có thể đoán trước: Nếu giả định thương mại sẽ tăng cường việc học tập (và có hiệu quả hơn so với một số lượng tương ứng các sản phẩm trong nước), như vậy các rào cản thương mại có tác động trái chiều với tăng trưởng kinh tế. Như đã nêu ở trên, những giả định thay thế (những lập luận hợp lý hơn) về quá trình sáng tạo đã cho thấy một vài hạn chế trong giao dịch cũng có thể được xem là thỏa đáng.

Nếu luận điểm của các tác giả cho rằng khả năng thành công của các nền kinh tế hiện đại là nhờ sự đổi mới và học tập là chính xác, như việc tìm hiểu về quá trình học tập và đổi mới này, cũng như làm thế nào để các chính sách có thể

ảnh hưởng đến tốc độ của chúng, phải trở thành tâm điểm của lĩnh vực phân tích kinh tế. Chúng ta có thể hiểu đại khái rằng “hệ thống đổi mới” của một nền kinh tế cũng giống như việc điều hành dựa trên các nghiên cứu cơ bản – thường được tài trợ bởi chính phủ, đôi khi từ các công ty độc quyền được chính phủ phê chuẩn (như Bell Labs), và thường là kết quả từ những nghiên cứu của các trường đại học và các phòng thí nghiệm của chính phủ - để nghiên cứu việc ứng dụng, đôi khi phải dựa trên những ý tưởng cơ bản này, còn vào những thời điểm khác thì lại dựa trên việc cải tiến và phát triển những “công nghệ có trước”. Các ý tưởng phải được phổ biến và đưa vào thực tiễn: phần lớn việc gia tăng năng suất đều xảy ra khi các doanh nghiệp học tập lẫn nhau hoặc khi công nghệ được cải thiện thông qua thực tiễn. Cần phải có nhiều nhà phân tích hơn tập trung vào việc tìm ra các cách thức để việc học tập này xảy ra.

Kenneth Arrow là một người tiên phong trong việc phân tích tính kinh tế của “quá trình học tập” này – những yếu tố thúc đẩy hoặc trì hoãn chúng, phản ứng có thể xảy ra của chúng với các biện pháp thúc đẩy thị trường thông thường, và mối quan hệ của chúng với các môi trường kinh tế vi mô và vĩ mô rộng lớn – đặc biệt là trong bản báo cáo của ông về tính kinh tế của việc nghiên cứu và phát triển cũng như phương châm học đi đôi với hành (1962a, 1962b). Ông đã kêu gọi mọi người chú ý đến một thực tế là, trong khi một vài kiến thức đã được tạo ra như một kết quả của sự phân bổ có chủ ý của các nguồn lực lên việc nghiên cứu và phát triển (R&D), phần lớn các tiến bộ kỹ thuật đều là sản phẩm phụ của việc sản xuất hay đầu tư.

Một trong những tiến bộ của các nền kinh tế hiện đại là những cải thiện từ những điều học tập được trong quá trình phát triển kinh tế - con người đã học được cách để học. Không có một bước đột phá đơn lẻ nào có thể giúp nâng cao khả năng học tập, ngoại trừ một chuỗi các tiến bộ mang tính tổ chức.

Phù hợp với quan điểm này, các công trình sau đó, bao gồm nghiên cứu của Nordhaus (1969a, 1969b), đã xác định phần lớn những tiến bộ nêu trên được phát sinh từ việc liên tục tích lũy những cải thiện nhỏ trong quá trình sản xuất hơn là từ những đột phá mạnh mẽ trong công nghệ, mặc dù có một vài, có thể là khá nhiều, cải thiện nhỏ có thể được dựa trên hoặc có liên quan đến các thay đổi mang tính chuyển hóa. Ví dụ như điện toán và điện khí hóa, hai việc này đều là

những thay đổi to lớn, thế nhưng người ta phải làm từng bước nhỏ thì mới có thể đưa đến những tác động toàn diện. Tương tự như vậy, sự tách biệt giữa việc tích lũy vốn và “học tập” không hoàn toàn rõ ràng: nó thường thông qua những khoản đầu tư mới lên những ý tưởng mới phát hiện và một nghiên cứu mới “tiêu biểu”. Nếu tốc độ đầu tư có thể quyết định tốc độ học tập, như vậy tất nhiên không thể phân tách gọn ghẽ sự gia tăng năng suất sản phẩm để biết phần nào trong đó là kết quả từ việc tích lũy vốn và phần nào là kết quả từ những cải tiến trong công nghệ, bởi vì hai phần này luôn gắn bó chặt chẽ với nhau.

Những mô hình kết hợp cao độ, những thứ đã từng là trung tâm của thuyết tăng trưởng và phát triển hiện đại này đều bỏ qua một điểm then chốt: Trong một luận thuyết tiêu chuẩn, ngoại trừ những khuyết tật của thị trường (và việc loại bỏ những khuyết tật như vậy là niềm đam mê với hầu hết các nhà kinh tế học), các doanh nghiệp luôn luôn được giả định là nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất (theo thuật ngữ kinh tế truyền thống). Khi ta kéo đường giới hạn khả năng sản xuất trong mô hình tiêu chuẩn này ra phía ngoài thì năng suất sản phẩm sẽ tăng lên, cũng giống như ta tích lũy thêm nhân lực và vật lực hoặc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, năng suất sản phẩm cũng sẽ tăng lên. Thật vậy, phần lớn lý luận kinh tế đều coi bản chất của kiến thức là một hình thức khác của vốn – “vốn kiến thức” – nếu bỏ qua tính chất đặc biệt của nó, điều mà chúng ta sẽ tập trung thảo luận trong những chương tiếp theo, đặc biệt là trong Chương 6. Nhưng trong thực tế, hầu hết các doanh nghiệp đều hoạt động tốt khi đang nằm dưới đường giới hạn khả năng sản xuất của họ. Vẫn còn khoảng cách lớn giữa những “hệ thống thực hành tốt nhất” và những “hệ thống thực hành trung bình”. Độ lớn của những khoảng cách này khác biệt giữa các quốc gia. Việc thu hẹp các khoảng cách, ít nhất là trong một khoảng thời gian, có thể tạo ra một động lực quan trọng để tăng năng suất xã hội. Và với một doanh nghiệp điển hình, ngay cả khi khoảng cách này vừa được thu hẹp hôm qua, khoảng cách mới lại được tạo ra. Phần lớn các doanh nghiệp vẫn mãi trong quá trình “chạy đua để bắt kịp”.

Những nền kinh tế thành công nhất thế giới là những nơi đã thành công không chỉ trong việc kéo đường giới hạn khả năng sản xuất của họ ra phía ngoài nhanh hơn mà còn đảm bảo khoảng cách giữa các hệ thống thực hành “trung

binh” và “tốt nhất” sẽ không trở nên quá lớn. Người dân sẽ được phổ biến kiến thức nhiều hơn, được học tập nhiều hơn; chính những thành tựu trong học tập này đã đóng góp một phần rất lớn cho mức sống đang ngày càng tăng lên trong những nền kinh tế thành công này.

Tóm lại, sự chuyển hóa của xã hội thành những “xã hội học tập”, điều này đã xảy ra vào khoảng những năm 1800 trong những nền kinh tế phương Tây, và gần đây những nước trong khu vực châu Á, xem ra đã có một tác động to lớn đến sự hạnh phúc của con người hơn là những cải thiện trong hiệu quả phân phối hoặc tích lũy tài nguyên. Nếu đã như vậy, việc tìm hiểu các thách thức đã tạo ra một xã hội học tập phải được coi là một trong những mối bận tâm chính của các nhà kinh tế học và các nhà nghiên cứu xã hội khác. Thành công trong những nỗ lực này có thể tạo ra một tác động to lớn hơn rất nhiều lên việc nâng cao mức sống của con người trong dài hạn so với việc xác định các cách thức để tăng tích lũy tài nguyên hoặc giảm thiểu phân bổ không hiệu quả trong ngắn hạn.

Bài viết này được viết với mục đích trình bày khung đơn giản nhất để tìm hiểu một vài yếu tố then chốt quyết định tiến độ phát triển – phân tách đầy đủ những chính sách trong các ngành để tạo ra một sự khác biệt, tuy nhiên vẫn đủ chặt chẽ để giữ lại sự tập trung trong việc tìm hiểu các yếu tố quyết định toàn bộ tiến độ phát triển của nền kinh tế.

Trung tâm cuộc điều tra của các tác giả là hai câu hỏi cơ bản: Liệu các thị trường, tự thân chúng, có thể đưa đến một hiệu quả cả về mức độ lẫn hình thái cho việc học tập và đổi mới được hay không? Và nếu như không thể, những can thiệp của chính phủ được mong muốn là gì?